

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022

Năm 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Địa chỉ: 152, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Tel: (84-24) 38474548 Fax: (84-24) 38474549

MỤC LỤC	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	1 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	6 - 16
BÁO CÁO THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT	17

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	31/03/2022
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		486.481.935.492	453.607.056.525
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.420.143.132	73.662.069.493
1	Tiền	111	V.1	14.420.143.132	38.662.069.493
2	Các khoản tương đương tiền	112	V.2	-	35.000.000.000
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	127.414.310.329	77.760.701.602
1	Chứng khoán kinh doanh	121		148.609.325.579	69.311.477.193
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(28.907.963.070)	(6.925.679.521)
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.712.947.820	15.374.903.930
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		135.367.420.996	142.599.390.551
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	62.983.601.846	71.865.557.051
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		25.724.982.254	10.382.310.177
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		34.079.244.428	34.079.244.428
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	17.178.252.020	30.870.938.447
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.598.659.552)	(4.598.659.552)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140	V.5	128.382.575.499	81.895.053.166
1	Hàng tồn kho	141		150.800.612.050	104.313.089.717
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(22.418.036.551)	(22.418.036.551)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		80.897.485.536	77.689.841.713
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	14.249.463	1.149.281.668
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.259.001.604	3.121.373.187
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.6	1.624.234.469	1.419.186.858
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155	V.11	72.000.000.000	72.000.000.000
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		113.543.040.597	99.133.087.165
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		56.250.000	56.250.000
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.4	56.250.000	56.250.000
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		1.024.505.873	84.618.104
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1.024.505.873	84.618.104
-	- Nguyên giá	222		11.438.252.407	10.750.066.738
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.413.746.534)	(10.665.448.634)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	- Nguyên giá	225		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
-	- Nguyên giá	228		189.800.000	189.800.000
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(189.800.000)	(189.800.000)
III	Bất động sản đầu tư	230	V.10	15.680.620.000	15.680.620.000
-	- Nguyên giá	231		15.680.620.000	15.680.620.000
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	-	-
- Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	242		-	-
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	93.776.815.586	80.618.419.735
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		80.005.567.922	69.932.632.071
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		19.947.924.944	16.862.464.944
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(6.176.677.280)	(6.176.677.280)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		3.004.849.138	2.693.179.326
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	1.140.351.044	424.900.982
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19	163.289.336	-
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4 Tài sản dài hạn khác	268	V.11	-	-
5 Lợi thế thương mại	269		1.701.208.758	2.268.278.344
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		600.024.976.089	552.740.143.690

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	31/03/2022
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		256.220.770.960	218.574.413.292
I	Nợ ngắn hạn	310		255.720.770.960	218.074.413.292
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	85.656.795.273	66.661.433.992
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		67.811.923.079	40.432.534.190
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	79.216.803	89.844.849
4	Phải trả người lao động	314		3.350.886.353	10.865.722.565
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1.468.706.600	769.772.772
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HFXD	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	726.194.167	5.984.189.886
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	78.390.215.828	82.070.915.038
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	18.236.832.857	-
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	11.200.000.000
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		500.000.000	500.000.000
1	Phải trả dài hạn người bán	331	V.14	-	-
2	Người mua trả tiền trước	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333	V.16	-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18	-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337	V.17	500.000.000	500.000.000
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	-	-
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.19	-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		343.804.205.129	334.165.730.398
I	Vốn chủ sở hữu	410		343.804.205.129	334.165.730.398
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		225.590.300.000	225.590.300.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		97.570.067.828	97.570.067.828
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.826.640.501	7.281.269.139
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.817.196.800	3.724.093.431

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1 Nguồn kinh phí	431	-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	600.024.976.089	552.740.143.690

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Tổng Giám đốc

Lập biểu

Kế toán trưởng



Bùi Thị Thu Trang



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Phương Châu



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Hải Đoàn

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022	Đơn vị tính: VND Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	97.084.621.125	71.484.001.409	207.398.462.122	154.096.323.397
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		97.084.621.125	71.484.001.409	207.398.462.122	154.096.323.397
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2	(71.830.791.846)	(63.078.751.111)	(169.265.799.146)	(137.225.710.686)
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25.253.829.279	8.405.250.298	38.132.662.976	16.870.612.711
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.118.258.161	5.385.908.436	11.076.109.038	12.017.215.512
7 Chi phí tài chính	22	VI.4	1.284.045.094	(1.309.330.484)	(18.835.160.325)	(1.309.490.361)
Chi phí lãi vay	23		(423.572.246)	-	(443.977.725)	-
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(7.795.718)	12.121.190	(7.795.718)	12.121.190
9 Chi phí bán hàng	25		(3.918.275.490)	(11.170.660.503)	(12.345.691.032)	(23.309.781.487)
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		(3.121.485.217)	(2.893.004.847)	(8.864.582.938)	(6.583.907.094)
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.608.576.109	(1.569.715.910)	9.155.542.000	(2.303.229.529)
12 Thu nhập khác	31	VI.5	283.066.189	2.122.997.843	307.247.284	2.396.662.715
13 Chi phí khác	32	VI.6	(22.327.492)	(206.742.701)	(22.688.519)	(224.441.147)
14 Lợi nhuận khác	40		260.738.697	1.916.255.142	284.558.765	2.172.221.568
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.869.314.806	346.539.232	9.440.100.765	(131.007.961)
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	163.289.336	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20.869.314.806	346.539.232	9.603.390.101	(131.007.961)
19 LNST của CED CT mẹ	61		-	37.892.432.034	9.545.371.362	-
20 LNST của CED không kiểm soát	62		-	-	58.018.739	-
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	426	133
22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Thị Thu Trang

Trần Thị Phương Thảo



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Hải Đoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022	Đơn vị tính: VND Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	9.440.100.765	-5.863.455.629
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	51.862.685	29.404.521
- Các khoản dự phòng	3	21.982.283.549	-
Dự phòng chứng khoán kinh doanh		21.982.283.549	-
Dự phòng phải thu		-	-
Dự phòng Hàng tồn kho		-	-
Dự phòng đầu tư		-	-
Dự phòng bảo hành		-	-
- (Lãi) lỗ CLTG hồi đoái chưa thực hiện	4	89.276.881	-
- (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(7.692.464.776)	(1.202.044.532)
(Lãi) lỗ từ hoạt động thanh lý TSCĐ		-	-
(Lãi) lỗ từ hoạt động cho vay		-	-
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư vốn: thanh lý đầu tư		-	(1.202.044.532)
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư vốn: cổ tức, lãi tiền gửi		(7.700.260.494)	-
(Lãi) lỗ từ công ty liên doanh, liên kết	5	7.795.718	-
- Chi phí lãi vay	6	443.977.725	41.426
p	7	-	-
	8	24.315.036.829	-7.036.054.214
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
- Tăng, giảm các khoản phải thu và TS ngắn hạn khác	9	(222.498.267)	47.795.933.173
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(46.487.522.333)	(20.211.453.606)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	27.267.606.821	(16.610.764.643)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	419.582.143	36.590.200
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(79.297.848.386)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(443.977.725)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.000.000.000)	(10.125.649)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-75.449.620.917	3.964.125.261
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(991.750.454)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(13.005.460.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	4.611.233.179	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.700.260.494	1.202.044.532
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-1.685.716.781	1.202.044.532
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	17.896.902.743	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu, biến động Vốn Chủ Sở hữu #....	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	17.896.902.743	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	-59.238.434.955	5.166.169.793
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	73.662.069.493	163.242.909.723
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.491.406)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	14.420.143.132	168.409.079.516

Lập biểu



Bùi Thị Thu Trang

Kế toán trưởng


KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Trần Thị Phương Thảo

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
 Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Hải Đoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.
- Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ và sản phẩm liên quan đến công nghệ thông tin ("CNTT") như tích hợp hệ thống, phát triển và dịch vụ phần mềm, bảo dưỡng và bảo trì thiết bị CNTT và hệ thống CNTT, phân phối các sản phẩm CNTT.
- Ngành nghề kinh doanh: Công nghệ thông tin, viễn thông
- Chu kỳ SXKD thông thường: 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC:
- Cấu trúc Công ty

- Tại ngày báo cáo, Công ty có các công ty con và công ty liên doanh, liên kết sau:

Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ)

Không có

Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Công	Quyền biểu quyết của
		ty mẹ	Công ty mẹ
		Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022	
Cấp 1			
Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư HIPT (HIPT Invest)	Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
Công ty TNHH HIPT Phần mềm	Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
Công ty TNHH Giải pháp và Tư vấn Công nghệ HIPT	Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
Công ty TNHH Hệ thống Dịch vụ Công nghệ HiPT	Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
Cấp 2			
Công ty Cổ phần Năng lượng Công nghệ cao (Hi-Power Tech)	Hà Nội, Việt Nam	55%	55%
<i>Công ty Hi-Power Tech là công ty con của Công ty HIPT Invest.</i>			
Công ty Liên doanh, Liên kết			
Thời báo Doanh nhân	Hà Nội, Việt Nam	50%	50%
Công ty Cổ phần Đội Công nghệ 3D Hà Nội	Hà Nội, Việt Nam	25%	25%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ nghệ Hàng không Việt	Hà Nội, Việt Nam	16%	16%
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Lam Hồng	Hà Tĩnh, Việt Nam	27%	27%
Công ty TNHH Giải pháp HIMC	Hà Nội, Việt Nam	32%	32%
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng Không	Hà Nội, Việt Nam	16%	16%
Công ty CP nông sản TW6	Hà Nội, Việt Nam	36%	0%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. **Kỳ kế toán năm:** bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), được lập phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200").

Đồng thời Công ty áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202").

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Tập đoàn và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính sau đây:

* Lợi ích cổ đông không kiểm soát

* Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái

* Lãi trên cổ phiếu

2. Các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được ban hành

IV. Các chính sách kế toán áp dụng chủ yếu

1. Cơ sở hợp nhất

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 202, các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con. Tập đoàn áp dụng phi hồi tố quy định này kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho đến ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iv) Các giao dịch loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải được quy đổi thành VNĐ khi ghi sổ và lập BCTC, việc quy đổi phải căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế:

Khi góp vốn, ghi nhận nợ là tỷ giá mua/bán của Ngân hàng thương mại nơi thực hiện giao dịch.

Khi đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ cuối kỳ là tỷ giá mua/bán của Ngân hàng thương mại thường xuyên có giao dịch (BIDV)

- Tỷ giá ghi sổ: bình quân gia quyền

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh, bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị có thể thực hiện được ước tính trên giá bán của hàng tồn kho trừ đi các chi phí bán hàng ước tính. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4. Tài sản cố định**Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Nhà cửa vật kiến trúc

Máy móc, thiết bị

Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn

Thiết bị, dụng cụ quản lý

Thời gian khấu hao

25 năm

5-10 năm

5-10 năm

3-6 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022

Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất có thời hạn 30 năm và phần mềm máy vi tính

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình như sau:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao
Quyền sử dụng đất	25 năm
Phần mềm máy vi tính	3-6 năm

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm cổ phiếu, trái phiếu, các khoản cho vay có thời hạn thu hồi dưới một năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

6. Các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận, nếu do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

7. Vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

8. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập cho mục đích mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai.

9. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng bán hàng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ tích hợp hệ thống, phát triển phần mềm ứng dụng, bảo hành, bảo trì, cho thuê, được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc dựa trên tiến độ thực tế, thời gian làm việc hay các chi phí phát sinh, căn cứ vào phương pháp phù hợp cho mỗi loại hợp đồng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022

10. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

11. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1	Tiền	30/09/2022	31/03/2022
		VND	VND
	Tiền mặt	824.786.047	1.796.667.502
	Tiền gửi ngân hàng	13.595.357.085	36.865.401.991
	Tổng cộng	14.420.143.132	38.662.069.493
2	Các khoản đầu tư tài chính	30/09/2022	31/03/2022
		VND	VND
a)	Chứng khoán kinh doanh	148.609.325.579	69.311.477.193
	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(28.907.963.070)	(6.925.679.521)
b)	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.712.947.820	50.374.903.930
	* Ngắn hạn	7.712.947.820	50.374.903.930
	- Tiền gửi có kỳ hạn	-	35.000.000.000
	- Các khoản đầu tư khác	7.712.947.820	15.374.903.930
c)	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	93.776.815.586	80.618.419.735
	- Đầu tư vào công ty con	-	-
	- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	80.005.567.922	69.932.632.071
	- Đầu tư vào đơn vị khác	19.947.924.944	16.862.464.944
	- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(6.176.677.280)	(6.176.677.280)
	Tổng cộng	221.191.125.915	193.379.121.337

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022

3	Phải thu khách hàng	30/09/2022	31/03/2022
		VND	VND
	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	62.983.601.846	71.865.557.051
	Phải thu của khách hàng dài hạn		
	Phải thu các bên liên quan	-	-
	Tổng cộng	62.983.601.846	71.865.557.051
4	Các khoản phải thu khác	30/09/2022	31/03/2022
		VND	VND
	* Ngắn hạn	17.178.252.020	30.870.938.447
	Phải thu khác	7.197.325.621	5.876.368.043
	Tạm ứng	7.008.183.761	23.589.306.832
	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.968.765.866	1.399.591.450
	Phải thu BHXH	3.826.322	-
	* Dài hạn	56.250.000	56.250.000
	Phải trả khác dài hạn (dư nợ)	-	-
	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	56.250.000	56.250.000
	Tổng cộng	17.234.502.020	30.927.188.447
5	Hàng tồn kho	30/09/2022	31/03/2022
		VND	VND
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	143.097.694.084	94.107.569.850
	Hàng hoá	7.702.917.966	10.205.519.867
	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(22.418.036.551)	(22.418.036.551)
	Tổng cộng	128.382.575.499	81.895.053.166
6	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/09/2022	31/03/2022
		VND	VND
	Thuế GTGT đầu ra	-	-
	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
	Thuế xuất nhập khẩu	-	-
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.000.000.000	424.541.391
	Thuế thu nhập cá nhân	624.234.469	994.645.467
	Thuế tài nguyên	-	-
	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
	Thuế bảo vệ môi trường	-	-
	Thuế khác, các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
	Tổng cộng	1.624.234.469	1.419.186.858

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
 Địa chỉ: 152, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
 Tel: (84-24) 38474548 Fax: (84-24) 38474549

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022

(tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Đơn vị tính: VND
Chỉ tiêu	Cộng
Nguyên giá	
Số dư ngày 31/03/2022	10.750.066.738
Mua trong kỳ	991.750.454
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-
Tặng khác	-
Chuyển sang BDS đầu tư	-
Thanh lý, nhượng bán	-
Giảm khác	(303.564.785)
Số dư ngày 30/09/2022	10.446.501.953
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư ngày 31/03/2022	10.665.448.634
Khấu hao trong kỳ	41.839.090
Chuyển sang BDS đầu tư	10.023.594
Thanh lý, nhượng bán	-
Tặng khác	(303.564.785)
Số dư ngày 30/09/2022	10.371.907.443
Giá trị còn lại	
Tại ngày 31/03/2022	84.618.104
Tại ngày 30/09/2022	74.594.510

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022

8	Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	<u>Phần mềm vi tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
	Nguyên giá		
	Số dư ngày 31/03/2022	189.800.000	189.800.000
	Tăng trong kỳ		-
	Thanh lý, nhượng bán	(189.800.000)	(189.800.000)
	Số dư ngày 30/09/2022	0	0
	Giá trị hao mòn lũy kế		
	Số dư ngày 31/03/2022	189.800.000	189.800.000
	Khấu hao trong kỳ		-
	Chuyển sang BĐS đầu tư		-
	Thanh lý, nhượng bán	(189.800.000)	(189.800.000)
	Giảm khác		-
	Số dư ngày 30/09/2022	0	0
	Giá trị còn lại		
	Tại ngày 31/03/2022	0	0
	Tại ngày 30/09/2022	0	0
9	Tài sản dở dang dài hạn	30/09/2022	31/03/2022
		VND	VND
	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-	-
	Chi phí XD CB dở dang dài hạn	-	-
	Tổng cộng	-	-
12	Chi phí trả trước	30/09/2022	31/03/2022
		VND	VND
	* Ngắn hạn	14.249.463	1.149.281.668
	* Dài hạn	1.140.351.044	424.900.982
	Đồ dùng văn phòng	1.140.351.044	424.900.982
	Tổng cộng	1.154.600.507	1.574.182.650
13	Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2022	31/03/2022
		VND	VND
	Vay ngắn hạn	18.236.832.857	-
	Vay dài hạn	-	-
	Tổng cộng	18.236.832.857	-
14	Phải trả người bán	30/09/2022	31/03/2022
		VND	VND
	Phải trả người bán ngắn hạn	85.656.795.273	66.564.031.122
	Phải trả người bán dài hạn	-	-
	Phải trả các bên liên quan	-	97.402.870
	Tổng cộng	85.656.795.273	66.661.433.992

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022

15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/09/2022	31/03/2022
	VNĐ	VNĐ
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	52.774.947	380.004
Các loại thuế khác	2.780.100	89.464.845
Tổng cộng	79.216.803	89.844.849
16 Chi phí phải trả	30/09/2022	31/03/2022
	VNĐ	VNĐ
CP phải trả ngắn hạn (Trích trước giá vốn dự án đã thực hiện)	1.468.706.600	769.772.772
CP phải trả dài hạn	-	-
Tổng cộng	1.468.706.600	769.772.772
17 Các khoản phải trả khác	30/09/2022	31/03/2022
	VNĐ	VNĐ
* Ngắn hạn	78.390.215.828	82.070.915.038
Kinh phí công đoàn	180.120.652	503.247.146
Bảo hiểm xã hội	69.192.000	47.950.075
Bảo hiểm y tế	-	584.595
Phải trả về cổ phần hoá	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	2.306.400	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.300.291.076	4.673.680.122
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	7.147.400
Cổ tức phải trả	2.182.024.800	2.182.024.800
Đề án 112	2.656.280.900	2.656.280.900
Bất động sản Hà Quang	72.000.000.000	72.000.000.000
Phải trả khác (dư có 138)	-	-
Phải trả khác (dư có 141)	-	-
* Dài hạn	500.000.000	500.000.000
Nguồn vốn đầu tư ủy thác	500.000.000	500.000.000
Nhận tiền đặt cọc HĐ cho thuê VP	-	-
Tổng cộng	78.890.215.828	82.570.915.038
18 Doanh thu chưa thực hiện	30/09/2022	31/03/2022
	VNĐ	VNĐ
DT chưa thực hiện ngắn hạn	726.194.167	5.984.189.886
DT chưa thực hiện dài hạn	-	-
Tổng cộng	726.194.167	5.984.189.886

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022

20 Số lượng cổ phiếu lưu hành

	30/09/2022	31/03/2022
	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	<u>Số lượng cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.559.030	22.559.030
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.559.030	22.559.030
- Cổ phiếu phổ thông	22.559.030	22.559.030
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	1.939.843
- Cổ phiếu phổ thông	-	1.939.843
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.559.030	20.619.187
- Cổ phiếu phổ thông	22.559.030	20.619.187
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông nhận được cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/04/2022 đến	
		30/09/2022	31/03/2022
		VNĐ	VNĐ
	Tổng doanh thu		
	Phần cứng	115.587.087.159	82.141.643.524
	Phần mềm, chương trình	49.209.576.233	45.551.205.568
	Cho thuê văn phòng	556.336.910	552.220.982
	Dịch vụ, khác	42.045.461.820	25.851.253.323
	Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
	Doanh thu thuần	207.398.462.122	154.096.323.397
2	Giá vốn hàng bán	Từ 01/04/2022 đến	
		30/09/2022	31/03/2022
		VNĐ	VNĐ
	Phần cứng	105.328.939.237	76.787.771.257
	Phần mềm, chương trình	25.440.714.007	39.516.597.410
	Cho thuê văn phòng	496.351.684	552.220.982
	Dịch vụ, khác	37.999.794.218	20.369.121.037
	Tổng cộng	169.265.799.146	137.225.710.686
3	Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/04/2022 đến	
		30/09/2022	31/03/2022
		VNĐ	VNĐ
	Cổ tức lợi nhuận được chia	3.770.930.000	335.800.000
	Lãi tiền gửi	553.415.100	3.386.272.460
	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	88.058.239	342.959.552
	Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.663.705.699	7.952.183.500
	Tổng cộng	11.076.109.038	12.017.215.512
4	Chi phí tài chính	Từ 01/04/2022 đến	
		30/09/2022	31/03/2022
		VNĐ	VNĐ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022

Chi phí lãi vay	443.977.725	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá	394.894.157	91.212.577
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	17.722.336.535	1.217.542.000
Chi phí tài chính khác	273.951.908	735.784
Tổng cộng	18.835.160.325	1.309.490.361
5	Từ 01/04/2022 đến	31/03/2022
Thu nhập khác	30/09/2022	31/03/2022
	VNĐ	VNĐ
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	1.925.000	253.290.000
Được thưởng, được bồi thường	288.442.585	2.142.434.114
Thu nhập khác	16.879.699	938.601
	307.247.284	2.396.662.715
6	Từ 01/04/2022 đến	31/03/2022
Chi phí khác	30/09/2022	31/03/2022
	VNĐ	VNĐ
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	195.820.604
Chi phí phạt HC, bồi thường hợp đồng	22.288.519	28.606.101
Chi phí khác	400.000	14.442
	22.688.519	224.441.147

Lập biểu

Bùi Thị Thu Trang

Bùi Thị Thu Trang

Kế toán trưởng

Trần Thị Phương Thảo
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Hải Đoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Địa chỉ: 152, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Tel: (84-24) 38474548 Fax: (84-24) 38474549

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

BÁO CÁO THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU

Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022

	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư ngày 01/04/2021	225.590.300.000	116.974.517.100	(38.762.556.372)	-	4.923.631.528	-	308.725.892.256
Bán cổ phiếu quỹ của Invest							-
Mua lại cổ phiếu							-
Trích lập/(Sử dụng) các quỹ							-
Lợi nhuận thuần trong năm					2.999.468.780		2.999.468.780
Chia cổ tức							-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát						3.724.093.431	3.724.093.431
Phát hành cổ phiếu quỹ thường			38.762.556.372				38.762.556.372
Lỗi từ bán cổ phiếu quỹ		(19.404.449.272)					(19.404.449.272)
Biến động khác: Chênh lệch lỗ							(641.831.170)
khoản đầu tư giữa hợp nhất và báo cáo riêng							
Số dư ngày 31/03/2022	225.590.300.000	97.570.067.828	-	-	7.281.269.138	3.724.093.431	334.165.730.398
Phát hành thêm cổ phiếu							-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ							-
Mua lại cổ phiếu							-
Trả cổ tức							-
Lãi/Lỗ trong kỳ					9.545.371.362		9.545.371.362
Sử dụng các quỹ						93.103.368	93.103.368
Biến động khác							-
Số dư ngày 30/09/2022	225.590.300.000	97.570.067.828	-	-	16.826.640.500	3.817.196.800	343.804.205.129

